

KNOW  
YOUR  
RIGHTS



KNOW YOUR RIGHTS SỞ TAY QUYỀN LỢI THUYỀN VIÊN NƯỚC NGOÀI



Tàu đánh bắt xa bờ

KNOW  
YOUR  
RIGHTS

 SỞ TAY QUYỀN LỢI  
THUYỀN VIÊN NƯỚC NGOÀI  
외국인 선원 권리수첩



Jaringan Hak Asasi  
ABK Migran



선원이주노동자  
인권네트워크



## KNOW YOUR RIGHTS

Sổ tay quyền lợi thuyền viên nước ngoài  
외국인 선원 권리 수첩

Ngày xuất bản : 2020. 06.

Tổ chức phát hành : Mạng lưới vì nhân quyền của  
thuyền viên người nước ngoài

Thiết kế : Na Byeong-ho

Dịch thuật : 링크이주민통번역협동조합  링크

발간일 : 2020. 06.

발행처 : 선원이주노동자인권네트워크

디자인 : 나병호

번역 : 링크이주민통번역협동조합  링크

Tàu đánh bắt xa bờ

# KNOW YOUR RIGHTS



SỔ TAY QUYỀN LỢI  
THUYỀN VIÊN NƯỚC NGOÀI  
외국인 선원 권리수첩



## 목차

- 05** 1. 외국인 선원의 권리 찾기, 첫걸음
- 13** 2. 계약
- 17** 3. 임금과 퇴직금
- 25** 4. 관리비
- 31** 5. 신분증
- 35** 6. 숙소와 식량, 식수
- 39** 7. 의료 지원
- 47** 8. 해고
- 51** 9. 차별
- 55** 10. 폭력
- 59** 11. 기관 및 단체 연락처

## Mục lục

- 05** 1. Bước đầu tìm hiểu quyền lợi của thuyền viên người nước ngoài
- 13** 2. Hợp đồng
- 17** 3. Tiền lương và tiền trợ cấp thôi việc.
- 25** 4. Tiền quản lý
- 31** 5. Thẻ chứng minh
- 35** 6. Chỗ ở và đồ ăn uống
- 39** 7. Hỗ trợ y tế
- 47** 8. Đuổi việc
- 51** 9. Phân biệt đối xử
- 55** 10. Bạo hành
- 59** 11. Địa chỉ liên lạc của các cơ quan, tổ chức



SỔ TAY QUYỀN LỢI  
THUYỀN VIÊN NƯỚC NGOÀI  
KNOW YOUR RIGHTS

1

 **Bước đầu tìm hiểu quyền lợi của  
thuyền viên người nước ngoài**  
외국인 선원의 권리 찾기, 첫걸음



비자타입, 여권 번호, 일하고 있는 배의 이름, 선사의 이름, 승선시기와 장소, 에이전시의 이름과 전화번호, 일하고 있는 해역을 알아두고 꼭 적어둡시다. 임금문제나 다른 인권문제가 생겼을 때, 권리를 찾기 위해서는 **내가 일했던 회사(배)의 정보**를 알아야 합니다.



관리 업체의 이름과 연락처는 반드시 알고 있어야 합니다. 임금체불, 산업재해 등의 문제가 생기거나 계약 연장을 원할 때는 우선 관리업체에 연락해서 도움을 청할 수 있어야 합니다. 관리업체에 연락해서 해결되지 않을 때는 상담 단체에 도움을 요청할 수 있습니다.



Hãy ghi chép và bảo quản các thông tin về loại visa, số hộ chiếu, tên tàu đang làm việc, tên công ty tàu biển, thời kì và địa điểm lên tàu, tên và số điện thoại của công ty đại diện, hải phận nơi mình đang làm việc. Để đòi quyền lợi của mình khi có vấn đề về tiền lương hoặc nhân quyền thì phải biết **các thông tin về công ty(tàu) mà mình đã làm việc.**



Nhất định bạn phải biết tên và số điện thoại liên lạc của công ty quản lý. Khi gặp các vấn đề như bị nợ lương, tai nạn công nghiệp v.v... hoặc khi muốn gia hạn hợp đồng thì phải liên lạc đến công ty quản lý yêu cầu giúp đỡ. Nếu liên lạc đến công ty quản lý mà không giải quyết được vấn đề thì có thể yêu cầu các cơ quan tư vấn giúp đỡ.

 **Thông tin của tôi**  
나의 정보

<b>Họ tên</b> 이름	
<b>Số hộ chiếu</b> 여권번호	
<b>Loại visa</b> 비자타입	
<b>Số điện thoại</b> 연락처	

 **Thông tin của chiếc tàu đầu tiên nơi tôi làm việc**  
내가 일했던 첫 번째 배의 정보

<b>Tên công ty / tàu</b> 회사명 / 배 이름	
<b>Cảng xuất phát / thời kì xuất cảng</b> 출항지 / 출항시기	
<b>Địa chỉ công ty / số đăng ký của tàu</b> 회사주소 / 배 등록번호	
<b>Số điện thoại liên lạc của công ty / chủ tàu</b> 회사 / 선주 연락처	
<b>Tên của công ty quản lý</b> 관리업체 이름	
<b>Số điện thoại của công ty quản lý</b> 관리업체 연락처	



### Thông tin của chiếc tàu thứ hai nơi tôi làm việc

내가 일했던 두 번째 배의 정보

<b>Tên công ty / tàu</b> 회사명 / 배 이름	
<b>Cảng xuất phát / thời kì xuất cảng</b> 출항지 / 출항시기	
<b>Địa chỉ công ty / số đăng ký của tàu</b> 회사주소 / 배 등록번호	
<b>Số điện thoại liên lạc của công ty / chủ tàu</b> 회사 / 선주 연락처	
<b>Tên của công ty quản lý</b> 관리업체 이름	
<b>Số điện thoại của công ty quản lý</b> 관리업체 연락처	



### Thông tin của chiếc tàu thứ ba nơi tôi làm việc

내가 일했던 세 번째 배의 정보

<b>Tên công ty / tàu</b> 회사명 / 배 이름	
<b>Cảng xuất phát / thời kì xuất cảng</b> 출항지 / 출항시기	
<b>Địa chỉ công ty / số đăng ký của tàu</b> 회사주소 / 배 등록번호	
<b>Số điện thoại liên lạc của công ty / chủ tàu</b> 회사 / 선주 연락처	
<b>Tên của công ty quản lý</b> 관리업체 이름	
<b>Số điện thoại của công ty quản lý</b> 관리업체 연락처	



SỔ TAY QUYỀN LỢI  
THUYỀN VIÊN NƯỚC NGOÀI  
KNOW YOUR RIGHTS



**Hợp đồng**  
계약

어선원은 본인이 이해 가능한 내용의 계약서를 가질 권리가 있습니다. **계약서에는 반드시 본인만 서명 가능하며, 이 계약서의 사본을 받아야 합니다.** 아니면 최소한 핸드폰으로 계약서를 사진 찍어두세요.



일을 시작하기 전에 반드시 근로계약서를 작성해야 하며, 근로계약서에는 고용주와 외국인 선원 본인이 직접 서명해야 합니다. 제3자가 대신 서명하면 안됩니다.

근로계약서 내용을 잘 읽어보고 서명해야 합니다. 번역문을 제공받아 틀린 내용은 고치고, 이상한 내용은 물어보고, 정확히 이해한 후 서명해야 합니다. 근로계약서에는 **근로계약시간, 선박명, 선박번호, 선사명, 선사의 주소, 임금액, 임금지급일, 퇴직금, 근무시간과 휴일, 재해보상** 등의 내용이 명시되어 있어야 합니다.



Thuyền viên có quyền yêu cầu một bản hợp đồng lao động mà mình có thể đọc hiểu được. **Phải chắc chắn chỉ mình bạn mới có thể ký tên vào bản hợp đồng này và bạn phải giữ một bản sao lại.** Nếu không thì ít ra bạn hãy chụp Bản hợp đồng lao động bằng máy điện thoại của mình.



Bạn chắc chắn phải soạn thảo hợp đồng trước khi bắt tay vào làm việc. Trong bản hợp đồng, đích thân chủ lao động và thuyền viên người nước ngoài phải trực tiếp ký tên vào. Người thứ 3 không được ký thay.

Hãy đọc thật kĩ nội dung Bản hợp đồng lao động rồi mới ký. Hãy đòi bản dịch Bản hợp đồng, xem chỗ nào sai thì sửa lại, chỗ nào thấy lạ thì hỏi, phải hiểu chính xác nội dung rồi mới ký. Trong bản hợp đồng, **cần phải ghi rõ ràng các nội dung như: thời gian hợp đồng, tên tàu, số hiệu tàu, tên công ty của tàu, địa chỉ công ty của tàu, mức tiền lương, ngày trả lương, tiền trợ cấp thôi việc, giờ làm việc và ngày nghỉ, bồi thường tai nạn v.v.**

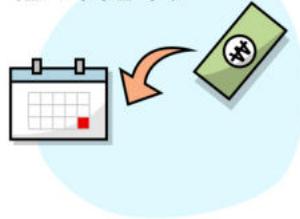


SỞ TAY QUYỀN LỢI  
THUYỀN VIÊN NƯỚC NGOÀI  
KNOW YOUR RIGHTS



**Tiền lương và tiền trợ cấp thôi việc.**  
임금과 퇴직금

노동에 합당한 금액이 정기적으로 어선원에게 직접 지급되어야 합니다.

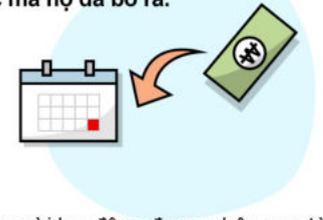


임금은 매달 정해진 날짜에 본인의 통장으로 받아야 합니다. 단, 원할 경우에는 가족이나 본인이 지정한 사람에게 바로 송금되도록 할 수 있습니다.

임금이 지급되는 통장은 외국인 선원 본인이나 본인의 가족이 가지고 있어야 합니다. 그래야 임금을 제대로 받고 있는지 확인할 수 있습니다. 다른 사람이 통장을 가지고 있을 경우에는 돌려달라고 요구하는 것이 좋습니다. 매일 몇시간을 일했는지, 그리고 임금을 매달 얼마나 받았는지 기록해두세요. 임금을 송금했을 경우에는 송금증을 받아두고, 현금으로 받았으면 임금명세서를 달라고 요구하세요. 나중에 얼마를 받았는지 증명하지 못하면 불이익을 당할 수 있습니다.



Vào định kỳ mỗi tháng, chủ lao động phải trực tiếp trả cho thuyền viên một khoản tiền lương tương ứng với công sức mà họ đã bỏ ra.



Tiền lương là khoản tiền qui định mỗi tháng người lao động được nhận qua tài khoản của mình. Tuy nhiên, nếu muốn thì người lao động có thể chỉ định người nhận lương thay mình là người nhà hoặc một người nào khác.

Sổ ngân hàng nhận lương thì bản thân thuyền viên người nước ngoài hoặc gia đình họ phải bảo quản. Có như thế mới biết được lương có được trả đủ hay không. Nếu sổ ngân hàng còn do người khác giữ thì tốt nhất là nên đòi về. Hãy ghi lại hằng ngày làm việc mấy giờ, hằng tháng nhận bao nhiêu tiền lương. Trường hợp gửi tiền lương về nhà thì lưu lại hóa đơn. Nếu nhận lương bằng tiền mặt thì yêu cầu chủ đưa cả bảng lương. Sau này có thể bạn sẽ gặp bất lợi nếu không chứng minh được mình đã nhận bao nhiêu tiền lương.



임금은 반드시 외국인 선원의 최저임금 이상으로 받아야 합니다.



외국인 선원의 최저임금

연도	월 최저임금
2019	AB: <b>618</b> USD
	OS: <b>460</b> USD
2020	AB: <b>625</b> USD
	OS: <b>465</b> USD
2021	AB: <b>641</b> USD
	OS: <b>477</b> USD

※ AB부원(Able Seaman)은 승선 경력이 36개월을 초과한 자이고 OS원직급(Ordinary Seaman)은 승선경력이 36개월 이하인 자를 말합니다.

Tiền lương : Bạn phải nhận từ mức lương tối thiểu dành cho thuyền viên nước ngoài trở lên.



Lương tối thiểu của thuyền viên người nước ngoài

Năm	Lương tháng tối thiểu
2019	AB: <b>618</b> USD
	OS: <b>460</b> USD
2020	AB: <b>625</b> USD
	OS: <b>465</b> USD
2021	AB: <b>641</b> USD
	OS: <b>477</b> USD

※ Thuyền viên AB(Able Seaman) là người đã có hơn 36 tháng kinh nghiệm đi tàu biển. Thuyền viên OS(Ordinary Seaman) là người có dưới 36 tháng kinh nghiệm đi tàu biển.

임금을 못 받았을 때는, 먼저 고용주와 관리업체에게 지급을 요구해야 합니다.  
3년이 넘지 않았다면 일을 그만둔 뒤라도 요구할 수 있습니다.



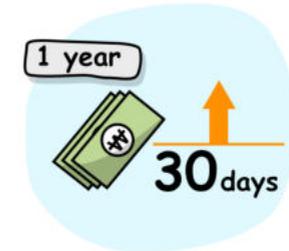
1년 이상 일했다면 평균임금의 30일분 이상의 금액을 퇴직금으로 받을 수 있습니다.  
6개월 이상 1년 미만 일을 했더라도 선원의 책임이 없는 이유로 일을 그만두면  
승선평균임금의 20일분을 퇴직금으로 받을 수 있습니다. 선주(선사)는 선원이 일을  
그만둔 날로부터 14일 이내에 임금 및 퇴직금을 모두 지급하여야 합니다.



Khi không nhận được tiền lương thì trước tiên hãy yêu cầu chủ lao động và  
công ty quản lý giải quyết. Kể cả khi bạn nghỉ việc, nếu thời gian chưa quá 3  
năm thì vẫn có thể đòi được.



Nếu làm việc từ 1 năm trở lên thì khi nghỉ việc sẽ có thể nhận được một  
khoản trợ cấp thôi việc tương đương với 30 ngày lương trung bình. Nếu  
chỉ làm việc trong khoảng thời gian từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm mà khi  
nghỉ việc không phải do lỗi của thuyền viên thì vẫn có thể nhận một khoản  
trợ cấp thôi việc bằng 20 ngày lương trung bình. Trong vòng 14 ngày kể từ  
ngày buộc thuyền viên nghỉ việc thì chủ thuyền(công ty tàu biển) phải  
thanh toán toàn bộ tiền lương và tiền trợ cấp thôi việc cho thuyền viên.





SỞ TAY QUYỀN LỢI  
THUYỀN VIÊN NƯỚC NGOÀI  
KNOW YOUR RIGHTS



Tiền quản lý  
관리비

4

어선원에게서 관리비를 받는 것은 불법일 수 있습니다.



**어선원노동협약 제22조 제3(b)항:**

당사국은 어선원의 모집과 채용에 관한 수수료나 여타 부담금의 전부 또는 일부가 직접적 또는 간접적으로 어선원에 부과되지 않도록 조치를 취해야 한다.



**선원법 제111조:**

선원을 고용하려는 자, 선원의 직업소개·모집·채용·관리에 종사하는 자 또는 그 밖에 선원의 노무·인사 관리업무에 종사하는 자는 어떠한 명목으로든 선원 또는 선원이 되려는 사람으로부터 그 직업소개·모집·채용 등과 관련하여 금품이나 그 밖의 이익을 받아서는 아니 된다.

Việc nhận tiền quản lý của thuyền viên có thể bị coi là bất hợp pháp.



**Hiệp ước lao động thuyền viên đánh cá điều 22 mục 3(b) qui định:**

Các công ty phải tự cân đối kinh phí, không được thu phí trực tiếp hay gián tiếp, thu một phần hay toàn bộ chi phí liên quan đến việc chiêu mộ và tuyển dụng thuyền viên và các chi phí khác.



**Điều 111 Luật thuyền viên qui định :**

Những người có ý định tuyển dụng thuyền viên, những người mà công việc chuyên về giới thiệu, chiêu mộ, tuyển dụng, quản lý thuyền viên hoặc những người chuyên về việc làm, nhân sự, quản lý công việc thuyền viên, dù dưới bất cứ danh mục nào cũng không được phép nhận bất kì số tiền mặt hay các lợi ích tương ứng từ thuyền viên hoặc những người sẽ trở thành thuyền viên.

원칙적으로 관리업체는 관리비를 받을 수 없습니다. 또한 관리업체는 이탈보증금이나 업체 이전, 계약연장, 재계약 등과 관련한 수수료를 받을 수 없습니다. 관리업체가 수수료 명목으로 월급에서 일정금액을 공제하는 것도 불법입니다.



관리업체에 불법적인 수수료를 지불했을 때는 지급증이나 통장 사본 등 증거를 확보해 두세요.

Về nguyên tắc thì công ty quản lý không được nhận lệ phí quản lý. Ngoài ra, công ty quản lý cũng không được nhận tiền đặt cọc chống trốn hoặc các loại lệ phí khi thuyền viên đổi chỗ làm, gia hạn hợp đồng, kí lại hợp đồng. Việc công ty quản lý thu phí cố định từ tiền lương của thuyền viên cũng là bất hợp pháp.



Nếu thuyền viên đã trả lệ phí bất hợp pháp cho công ty quản lý thì hãy lưu giữ hóa đơn nộp tiền, bản photo sổ ngân hàng làm bằng chứng.



SỞ TAY QUYỀN LỢI  
THUYỀN VIÊN NƯỚC NGOÀI  
KNOW YOUR RIGHTS



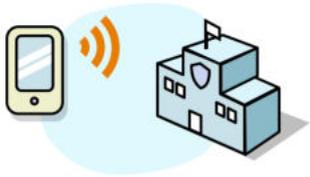
**Thẻ chứng minh**  
신분증

5

여권은 **본인이 가지고 있어야** 합니다.



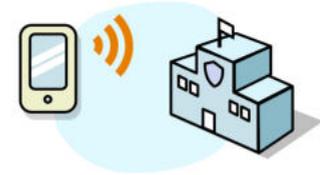
관리업체나 선사, 또는 선장이 선원의 여권을 갖고 있는 것은 불법입니다. 관리업체나 선사 또는 선장이 본인의 여권을 갖고 있다면 반환을 요구해야 합니다. 만일 요구했는데도 돌려주지 않을 때에는 당국에 신고할 수 있습니다.



Hộ chiếu thì **bản thân mình phải giữ.**



Công ty quản lý, công ty tàu biển hoặc thuyền trưởng giữ hộ chiếu của thuyền viên là bất hợp pháp. Nếu công ty quản lý hoặc thuyền trưởng đang giữ hộ chiếu của bạn thì hãy yêu cầu trả lại. Nếu đã yêu cầu mà không được trả lại thì hãy báo lên bộ lao động.





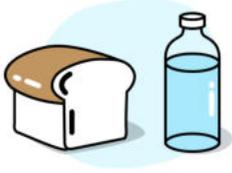
SỞ TAY QUYỀN LỢI  
THUYỀN VIÊN NƯỚC NGOÀI  
KNOW YOUR RIGHTS

# 6



**Chỗ ở và đồ ăn uống**  
숙소와 식량, 식수

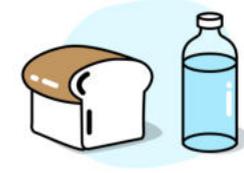
어선원은 양질의 숙소와 식량, 식수를 공급받을 권리가 있습니다.



선사는 승무 중인 선원들에게 적당한 양과 질의 음식과 물을 공급하고 조리과 급식에 필요한 설비를 갖추어 선내 급식을 제공해야 합니다.



Thuyền viên có quyền được cung cấp đồ ăn, nước uống đảm bảo chất lượng.



Công ty tàu biển phải cung cấp cho các thuyền viên đang làm việc trên tàu một lượng thức ăn đủ chất, đủ lượng và các trang thiết bị cần thiết để nấu nướng, cung cấp đồ ăn trên tàu.





SỎ TAY QUYỀN LỢI  
THUYỀN VIÊN NƯỚC NGOÀI  
KNOW YOUR RIGHTS



Hỗ trợ y tế  
의료 지원

7

어선원은 의료 지원과 건강보호 및 사회보장을 받을 권리가 있습니다.



일하다가 다쳤거나 아프면 직무상 재해로 인정되어 보상을 받을 수 있습니다.

직무상 재해로 인정받기 위해서는, 다친 직후 빨리 동료나 목격자의 진술, 사진 촬영 및 녹취 등의 증거를 확보합니다. 또 다치거나 아픈 원인, 평소 하는 일의 내용, 작업 환경을 가능한 자세히 기록합니다.



Thuyền viên có quyền được nhận hỗ trợ y tế, bảo vệ sức khỏe và đảm bảo xã hội.



Nếu bị thương hoặc bị bệnh khi đang làm việc thì sẽ được công nhận là tai nạn khi đang làm việc và có thể nhận được tiền bồi thường.

Để được công nhận là bị tai nạn khi đang làm việc thì sau khi bị thương phải nhanh chóng ghi lại lời trần thuật của các đồng nghiệp đã chứng kiến, chụp hình, ghi âm lại để làm chứng cứ. Bạn cũng phải ghi lại càng chi tiết càng tốt các nguyên nhân bị tai nạn, bị đau, nội dung công việc hàng ngày, môi trường lao động.v.v.





어선원재해보험급여의 종류와 내용

종류	내용
요양보상	완치될 때까지 치료비
상병보상	요양 중인 경우 4개월까지 통상임금의 100%, 4개월이 넘으면 70%
장해보상	장해가 남은 경우 등급에 따라 지급
유족보상	사망한 경우 유족에게 지급 (승선평균임금의 1,300일본)
장례비	승선평균임금의 120일본
행방불명 보상	행방불명 된 지 1개월이 넘으면 행방불명급여 (통상임금 1개월분과 승선평균임금 3개월분), 유족급여와 장례비 지급
소지품 유실보상	어선재해로 소지품을 잃어버린 경우 지급 (통상임금 2개월 분 이내)

- ※ 통상임금: 근로자에게 정기적으로 지급하기로 계약되었던 월급 금액 등
- ※ 승선평균임금: 아프거나 다치게 된 날 기준으로 그 이전 3개월 동안 지급된 임금의 총액을 그 승선기간의 총일수로 나눈 금액



Chung loại và nội dung đền bù theo chế độ bảo hiểm tai nạn của thuyền viên.

Loại	Nội dung
Tiền bồi thường điều dưỡng	Chi phí điều trị cho đến khi chữa khỏi hẳn bệnh.
Tiền bồi thường nằm viện	Thời gian nằm viện đến 4 tháng thì nhận 100% lương, ngoài 4 tháng thì nhận 70% lương
Tiền bồi thường thương tật	Trường hợp để lại thương tật thì sẽ tùy vào mức độ thương tật mà được chi trả tiền bồi thường tương ứng.
Tiền bồi thường cho gia quyến	Trường hợp bị tử nạn thì tiền bồi thường sẽ được cấp cho(bảng 1.300 ngày lương trung bình của thuyền viên đó)
Chi phí tang lễ	Chi phí tang lễ được tính bằng 120 ngày lương trung bình của thuyền viên tử nạn.
Tiền bồi thường khi mất tích	Trường hợp thuyền viên bị mất tích từ hơn 1 tháng trở lên thì được trả tiền bồi thường mất tích( tiền lương 1 tháng của tháng đó và 3 tháng lương trung bình của thuyền viên đó), tiền bồi thường cho gia quyến và chi phí tang lễ.
Tiền bồi thường tài sản cá nhân bị mất	Là khoản tiền bồi thường cho thuyền viên khi đồ dùng cá nhân bị mất khi ngư thuyền gặp tai nạn. (tối đa bằng 2 tháng lương bình thường)

- ※ Tiền lương bình thường: Là khoản tiền đã được ghi rõ trong hợp đồng lao động mà chủ lao động phải trả cho người lao động định kỳ hàng tháng.
- ※ Tiền lương trung bình khi làm việc trên tàu: là tiền lương trung bình của 3 tháng gần nhất tính đến ngày thuyền viên đó bị bệnh hoặc bị thương.

선원의 고의나 중대한 과실 때문이 아니라면, 일하다가 다치거나 아픈 경우가 아니라도 <선원법>에 따라 보상을 받을 권리가 있습니다. 이 경우, 3개월 이내의 요양보상과 3개월 이내 통상임금의 70%의 상병보상, 사망한 경우에는 유족보상(승선평균임금의 1,000일분)과 장례비(승선평균임금의 120일분)를 받을 수 있습니다.



Trong trường hợp không phải do cố ý hoặc lỗi lầm lớn của thuyền viên và cũng không phải do tai nạn, đau ốm khi đang làm việc thì theo "Luật thuyền viên", thuyền viên bị nạn cũng có thể được bồi thường. Trong trường hợp này, thuyền viên có thể nhận được tiền bồi thường điều dưỡng tối đa 3 tháng, 70% tiền lương trung bình trong 3 tháng, trường hợp tử nạn thì được bồi thường cho gia quyến (bằng 1.000 ngày lương trung bình) và chi phí tang lễ(bằng 120 ngày lương trung bình).





SỞ TAY QUYỀN LỢI  
THUYỀN VIÊN NƯỚC NGOÀI  
KNOW YOUR RIGHTS



8

<선원법> 제32조 제1항에 따라 선주는 정당한 이유 없이 어선원에게 해고, 감봉 등의 징벌을 내리지 못합니다.



고용주는 선원을 마음대로 해고할 수 없습니다. 그러나 정당한 사유로 고용주가 선원을 해고할 경우에는 30일 전에 서면으로 선원에게 알려주어야 하며, 알리지 않았을 때는 30일 분 이상의 임금을 지급하여야 합니다. 고용주가 정당한 사유 없이 해고하거나 그 밖의 징계를 했을 경우, 그 선원은 선원노동위원회에 구제를 신청할 수 있습니다.

Theo mục 1 điều 32 “Luật thuyền viên” thì chủ tàu nếu không có lý do chính đáng thì không được đưa ra các hình phạt như đuổi việc, giảm lương với thuyền viên.



Chủ lao động không thể tự ý đuổi việc thuyền viên. Nhưng nếu có lý do chính đáng để buộc thuyền viên nghỉ việc thì phải báo trước 30 ngày. Nếu không báo trước thì phải trả một khoản lương 30 ngày trở lên. Nếu bị chủ đuổi việc hoặc áp dụng hình phạt mà không có lý do chính đáng thì thuyền viên có thể khiếu kiện lên Ủy ban lao động thuyền viên nhờ giúp đỡ.



SỎ TAY QUYỀN LỢI  
THUYỀN VIÊN NƯỚC NGOÀI  
KNOW YOUR RIGHTS



**Phân biệt đối xử**  
차별

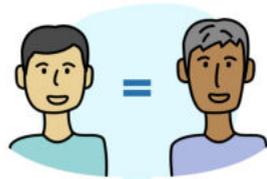
9

어선원은 인종차별을 겪지 않을 권리가 있습니다.



외국인 선원은 근로계약서 내용을 이해할 수 있도록 번역문을 제공받을 권리가 있습니다. 번역문을 주지 않을 경우에는 반드시 달라고 해야 합니다.

선사는 선원이 근무하는 동안 식사와 숙박시설, 작업에 필요한 물품 등을 한국인 선원과 동등한 수준으로 제공해야 합니다.



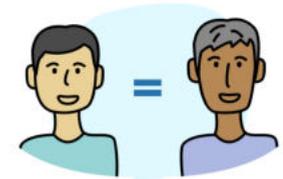
외국인 선원들도 한국인 선원들과 마찬가지로 다치거나 아플 때 <선원법>에 따라 적절한 보상을 받을 권리가 있습니다.

Thuyền viên có quyền không bị phân biệt đối xử về chủng tộc.



Thuyền viên người nước ngoài có quyền yêu cầu bản dịch để hiểu trọn vẹn nội dung hợp đồng.

Công ty tàu biển phải cung cấp một cách bình đẳng cho thuyền viên nước ngoài trong thời gian làm việc trên tàu gồm đồ ăn uống, ngủ nghỉ và các vật phẩm cần thiết cho công việc giống như thuyền viên Hàn Quốc



Thuyền viên người nước ngoài cũng giống như thuyền viên Hàn Quốc, khi bị thương hoặc bị bệnh thì đều có quyền nhận được tiền bồi thường theo "Luật thuyền viên"



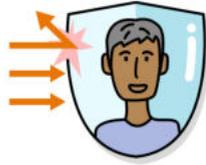
SỞ TAY QUYỀN LỢI  
THUYỀN VIÊN NƯỚC NGOÀI  
KNOW YOUR RIGHTS



**Bạo hành**  
**폭력**

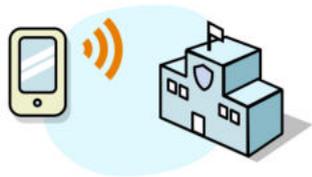
# 10

어선원은 폭언, 폭행, 상해 및 위협으로부터 보호받을 권리가 있습니다.



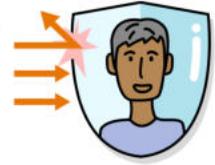
<선원법> 제25조의2에 따르면, 선주 및 (한국인)선원은 폭행, 협박, 감금 등의 수단을 이용하여 어선원의 자유의사에 맞지 않는 근로를 강요할 수 없습니다.

<근로기준법>은 사용자가 사고의 발생이나 그 밖의 어떠한 이유로도 노동자에게 폭행하지 못하도록 하고 있습니다. 이는 외국인 선원에게도 마찬가지입니다. 만약 일방적인 폭행을 당했다면 증거 사진과 목격자 진술을 확보해야 합니다. 증거를 가지고 도움을 받을 수 있는 기관이나 단체에 연락하면 됩니다.



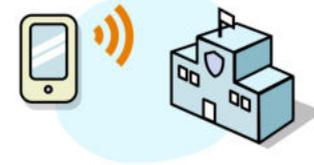
외국인 선원에 대한 폭행 등 인권침해가 발생하면 가해자는 형사처벌을 받게 됩니다.

Thuyền viên người nước ngoài có quyền được bảo vệ khỏi các hành vi chửi mắng, bạo hành, bị xâm hại và bị uy hiếp.



Theo khoản 2 điều 25 “Luật thuyền viên” thì chủ thuyền và thuyền viên(người Hàn) không được dùng các thủ đoạn như đánh đập, dọa dẫm, giam cầm để bắt buộc thuyền viên nước ngoài làm việc trái với ý chí tự do của họ.

“Luật tiêu chuẩn lao động” quy định chủ lao động không được phép đánh đập người lao động khi xảy ra tai nạn hay vì bất kì lý do gì. Thuyền viên người nước ngoài cũng được áp dụng như vậy. Nếu bạn bị bạo hành từ một phía (chủ hoặc người Hàn) thì hãy chụp ảnh và lấy lời khai của người chứng kiến để làm chứng. Đem chứng cứ đó liên lạc với cơ quan có thẩm quyền hoặc đoàn thể có thể giúp đỡ bạn.



Khi thuyền viên người nước ngoài bị bạo hành hoặc bị xâm hại nhân quyền thì thủ phạm sẽ bị xử lý hình sự.



SỔ TAY QUYỀN LỢI  
THUYỀN VIÊN NƯỚC NGOÀI  
KNOW YOUR RIGHTS

11



**Địa chỉ liên lạc  
của các cơ quan, tổ chức**  
기관 및 단체 연락처

Korea 한국

Advocates for Public Interest Law

공익법센터 어필

**02-3478-0529**

Korea 한국

Korea Seafarer's Welfare & Employment Center

한국선원복지고용센터 상담 콜센터

**1566-3151**

한국 내에서 전화할 시  
When calling from Korea

**+82 51-911-3151**

한국 밖에서 전화할 시  
When calling from outside of Korea

**010-7343-8516**

업무시간 외 긴급상담 (베트남어)  
For emergency only (Vietnamese)



